UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.031.007**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**2.348.800**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.572.900
2	Thu ngân sách địa phương từ các khoản thu phân chia	775.900
II	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**11.682.207**
-	Thu bổ sung cân đối	9.012.677
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.669.530
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.040.807**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**11.371.277**
1	Chi đầu tư phát triển	1.411.132
2	Chi thường xuyên	9.631.115
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
5	Dự phòng ngân sách	227.470
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn tăng thu	97.760
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.669.530**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.468.601
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.200.929
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.800**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.400**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	10.400
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**20.200**
1	Vay để bù đắp bội chi	9.800
2	Vay để trả nợ gốc	10.400

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.207.377**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.525.170
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	11.682.207
-	Thu bổ sung cân đối	9.012.677
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.669.530
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**13.217.177**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.449.583
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.767.594
-	Chi bổ sung cân đối	6.386.620
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.380.974
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội thu/Bội chi NSĐP**	**9.800**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.591.224**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	823.630
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.767.594
-	Thu bổ sung cân đối	6.386.620
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.380.974
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.591.224**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.591.224
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH LẠNG SƠN **Biểu số 48/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**7.485.000**	**2.348.800**
I	**Thu nội địa**	**2.485.000**	**2.348.800**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	220.000	220.000
	- Thuế giá trị gia tăng	129.000	129.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	76.000	76.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	33.000	33.000
	- Thuế giá trị gia tăng	21.000	21.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.000	4.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.600	1.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400	2.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	- Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	440.000	440.000
	- Thuế giá trị gia tăng	349.000	349.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.000	54.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.000
	- Thuế tài nguyên	35.000	35.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	120.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	110.000	72.000
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	72.000	72.000
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000	
7	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000
8	Thu phí, lệ phí	585.000	570.000
	- Phí và lệ phí trung ương	15.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	- Phí và lệ phí tỉnh	570.000	570.000
	- Phí và lệ phí huyện		
	- Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000	40.000
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	14.000	14.000
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.000	27.400
16	Thu khác ngân sách	150.000	81.400
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**5.000.000**	**0**
1	Thuế xuất khẩu	82.000	
2	Thuế nhập khẩu	800.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.700	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.087.300	
6	Thu khác	15.000	
IV	**Thu viện trợ**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**		**0**

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14.040.807**	**5.449.583**	**8.591.224**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.371.277**	**4.161.027**	**7.210.250**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.411.132**	**1.027.432**	**383.700**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.377.502	993.802	383.700
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	1.377.502	993.802	383.700
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	1.377.502	993.802	383.700
-	*Chi đầu tư XDCB vốn trong nước*	*787.332*	*667.332*	*120.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*566.370*	*302.670*	*263.700*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*14.000*	*14.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP*	*9.800*	*9.800*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	33.630	33.630	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**9.631.115**	**2.948.771**	**6.682.344**
1	Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.655.193	1.199.356	3.455.837
2	- Chi Khoa học và công nghệ	18.330	18.000	330
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.400**	**2.400**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**227.470**	**83.264**	**144.206**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VIII	**Chi từ nguồn tăng thu**	**97.760**	**97.760**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**2.669.530**	**1.288.556**	**1.380.974**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.468.601**	**113.200**	**1.355.401**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	289.071	30.325	258.746
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.671	7.347	199.324
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	972.859	75.528	897.331
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.200.929**	**1.175.356**	**25.573**
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	1.084.960	1.084.960	0
2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	115.969	90.396	25.573

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
2.1	*Vốn dự bị động viên*	*11.000*	*11.000*	*0*
2.2	*Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ*	*400*	*400*	*0*
2.3	*Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025*	*300*	*300*	*0*
2.4	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*8.432*	*8.432*	*0*
2.5	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*56.384*	*56.384*	*0*
2.6	*Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững*	*10.998*	*10.998*	*0*
2.7	*Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm*	*28.455*	*2.882*	*25.573*
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**11.836.203**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**6.386.620**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.449.583**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.163.268**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.129.638
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.052
1.2	Chi khoa học và công nghệ	5.619
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	70.723
1.4	Chi văn hóa thông tin	13.013
1.5	Chi an ninh	15.000
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.939.534
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.697
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	33.630
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**3.101.491**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.221.337
2	Chi khoa học và công nghệ	18.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	127.683
4	Chi văn hóa thông tin	112.683
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.068
6	Chi thể dục thể thao	15.138

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
7	Chi bảo vệ môi trường	3.478
8	Chi các hoạt động kinh tế	442.344
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	485.973
10	Chi bảo đảm xã hội	82.555
11	Các khoản chi còn lại	570.232
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.400**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**
V	**Dự phòng ngân sách**	**83.264**
VI	**Chi từ nguồn tăng thu**	**97.760**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**14.040.807**	**2.593.852**	**9.747.084**	**2.400**	**1.400**	**227.470**	**0**	**1.468.601**	**953.213**	**515.388**	**0**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**12.420.049**	**2.593.852**	**9.631.115**	**0**	**0**	**144.206**	**0**	**50.876**	**50.876**	**0**	**0**
I	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**3.646.936**	**1.945.480**	**1.654.887**	**0**	**0**	**0**	**0**	**46.569**	**46.569**	**0**	**0**
*	**KHỐI ĐẢNG TỈNH**	**133.691**	**0**	**133.691**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tỉnh uỷ Lạng Sơn	133.691		133.691								
*	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**44.064**	**0**	**44.064**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội**	**30.398**	**0**	**30.398**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn	8.283		8.283								
1.2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.734		5.734								
1.3	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.354		8.354								
1.4	Hội Nông dân tỉnh	4.938		4.938								
1.5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.089		3.089								
2	**Các Hội đặc thù**	**12.812**	**0**	**12.812**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Hội Văn học nghệ thuật	4.336		4.336								
2.2	Liên minh các Hợp tác xã	2.535		2.535								
2.3	Hội Chữ thập đỏ	2.982		2.982								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
2.4	Hội Đông y	928		928								
2.5	Hội Nhà báo	1.521		1.521								
2.6	Hội Làm vườn	510		510								
3	**Các Hội khác**	**854**	**0**	**854**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Hội Liên hiệp thanh niên	0										
3.2	Hội Luật gia	65		65								
3.3	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	108		108								
3.4	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Điôxin	137		137								
3.5	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	44		44								
3.6	Hội Cựu thanh niên xung phong	152		152								
3.7	Hội Khuyến học	152		152								
3.8	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	87		87								
3.9	Hội Kiến trúc sư	65		65								
3.10	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	44		44								
*	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**	**3.469.181**	**1.945.480**	**1.477.132**	**0**	**0**	**0**	**0**	**46.569**	**46.569**	**0**	**0**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	178.620	31.100	147.520								
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	43.021		43.021								
3	Sở Giao thông vận tải	182.027	135.153	46.874								
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	696.776		689.584					7.192	7.192		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
5	Sở Y tế	113.151		95.699					17.452	17.452		
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	74.526		67.649					6.877	6.877		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	40.227	5.619	34.608								
8	Sở Xây dựng	24.883		24.883								
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	109.692	7.996	96.918					4.778	4.778		
10	Sở Tư pháp	15.585		15.585								
11	Ban Dân tộc	6.294		6.294								
12	Sở Công Thương	20.630		20.630								
13	Sở Tài chính	14.644		14.644								
14	Văn phòng UBND tỉnh	33.537		33.537								
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.722		19.722								
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	72.703	60.000	12.703								
17	Sở Nội vụ	32.253		32.253								
18	Sở Ngoại vụ	12.765		12.765								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	186.776	133.837	44.769					8.170	8.170		
20	Thanh tra tỉnh	8.473		8.473								
21	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	6.818		6.818								
22	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.183		2.183								
23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.297.937	1.297.937									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
24	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36.000	36.000									
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	91.832	91.832									
26	Công an tỉnh	15.000	15.000									
27	UBND thành phố Lạng Sơn	46.364	46.364									
28	UBND huyện Hữu Lũng	70.000	70.000									
29	UBND huyện Tràng Định	13.361	13.361									
30	UBND huyện Bình Gia	2.100							2.100	2.100		
31	UBND huyện Văn Quan	1.281	1.281									
II	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**61.542**	**0**	**57.235**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.307**	**4.307**		**0**
*	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**25.194**	**0**	**20.887**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.307**	**4.307**		**0**
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	16.630		12.323					4.307	4.307		
2	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	8.564		8.564								
*	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**36.348**	**0**	**36.348**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	36.348		36.348								
III	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**124.112**	**0**	**124.112**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**
1	**Chi quốc phòng**	**77.589**	**0**	**77.589**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	48.789		48.789								
1.2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	28.800		28.800								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
2	**Chi An ninh**	**46.523**	**0**	**46.523**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**
2.1	Công an tỉnh	46.523		46.523								
IV	**KINH PHÍ ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG**	0										
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	0										
2	Thanh tra giao thông vận tải	0										
V	**CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**7.070**	**0**	**7.070**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	700		700								
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	240		240								
3	Tòa án nhân dân tỉnh	935		935								
4	Cục Thống kê	300		300								
5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600								
6	Cục Thi hành án Dân sự	400		400								
7	Cục Thuế tỉnh	800		800								
8	Công đoàn viên chức tỉnh	195		195								
9	Cục Hải quan tỉnh	1.000		1.000								
10	Cục Quản lý thị trường	1.900		1.900								
VI	**CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI**	**1.370.139**	**264.672**	**1.105.467**								
VII	**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**7.210.250**	**383.700**	**6.682.344**	**0**	**0**	**144.206**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Huyện Hữu Lũng	847.922	52.080	778.884			16.958					
2	Huyện Chi Lăng	666.133	24.480	628.330			13.323					
3	Thành phố Lạng Sơn	687.858	142.850	531.251			13.757					
4	Huyện Cao Lộc	723.744	31.433	677.836			14.475					
5	Huyện Lộc Bình	823.579	23.275	783.832			16.472					
6	Huyện Đình Lập	441.309	30.044	402.439			8.826					
7	Huyện Văn Lãng	518.083	13.474	494.247			10.362					
8	Huyện Tràng Định	608.646	18.752	577.721			12.173					
9	Huyện Văn Quan	605.641	13.463	580.065			12.113					
10	Huyện Bình Gia	665.707	14.241	638.152			13.314					
11	Huyện Bắc Sơn	621.628	19.608	589.587			12.433					
B	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**2.400**			**2.400**							
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.400**				**1.400**						
D	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**83.264**					**83.264**					
Đ	**CHI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**178.293**		**115.969**					**62.324**		**62.324**	
E	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.355.401**							**1.355.401**	**902.337**	**453.064**	
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**										

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	AN NINH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG CỘNG:	**2.546.968**	**54.052**	**5.619**	**70.723**	**13.013**	**15.000**	**0**	**2.356.864**	**1.425.815**	**67.100**	**31.697**	**0**
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.297.937	44.321		52.399				1.189.617	1.189.617		11.600	
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36.000							36.000		36.000		
3	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	91.832							91.832	91.832			
4	Công an tỉnh	15.000					15.000						
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.013				13.013							
6	Sở Khoa học và Công nghệ	5.619		5.619									
7	Sở Thông tin và Truyền thông	142.415							133.837			8.578	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	AN NINH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.568	7.568										
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.100							31.100		31.100		
10	Sở Giao thông Vận tải	135.153							135.153	95.153			
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60.000							60.000				
12	Sở Y tế	18.324			18.324								
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.083										7.083	
14	Trường Cao đẳng nghề	4.436										4.436	
15	Quỹ Phát triển đất tỉnh	33.630							33.630				
16	UBND thành phố Lạng Sơn	46.364							46.364	35.852			
17	UBND huyện Hữu Lũng	70.000							70.000				
18	UBND huyện Bình Gia	2.163	2.163										
19	UBND huyện Tràng Định	13.361							13.361	13.361			
20	UBND huyện Văn Quan	1.281							1.281				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	AN NINH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
21	Chi trả nợ gốc vay; bội chi NSĐP, các khoản chi khác	20.500							20.500				
22	Phân cấp cho huyện	383.700							383.700				
23	Khác (chuẩn bị đầu tư, dự án trình HĐND tỉnh quyết định)	23.369							23.369				
24	Đối ứng các Chương trình mục tiêu	87.120							87.120				

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**1.862.126**	**707.880**	**18.000**	**72.604**	**92.580**	**22.068**	**15.138**	**3.478**	**239.160**	**34.288**	**61.718**	**633.480**	**57.738**
A	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**1.627.709**	**686.993**	**18.000**	**72.604**	**78.300**	**0**	**15.138**	**3.078**	**239.160**	**34.288**	**61.718**	**457.598**	**56.838**
I	**KHỐI ĐẢNG TỈNH**	**133.691**	**0**	**0**	**0**	**11.390**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**0**	**0**	**96.901**	**400**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	133.691				11.390				25.000			96.901	400
II	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**44.064**	**0**	**0**	**0**	**1.662**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.402**	**0**
1	**Ủy ban MTTQ Việt nam và các tổ chức chính trị - Xã hội**	**30.398**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.398**	**0**
1.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	8.283											8.283	
1.2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.734											5.734	
1.3	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.354											8.354	
1.4	Hội Nông dân tỉnh	4.938											4.938	
1.5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.089											3.089	
2	**Các Hội đặc thù**	**12.812**	**0**	**0**	**0**	**1.662**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.150**	**0**
2.1	Hội Văn học nghệ thuật	4.336				1.662							2.674	
2.2	Liên minh các Hợp tác xã	2.535											2.535	
2.3	Hội Chữ thập đỏ	2.982											2.982	
2.4	Hội Đông y	928											928	
2.5	Hội Nhà báo	1.521											1.521	
2.6	Hội Làm vườn	510											510	

--

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	**Các Hội khác**	**854**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**854**	**0**
3.1	Hội Liên hiệp Thanh niên	0												
3.2	Hội Luật gia	65											65	
3.3	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	108											108	
3.4	Hội Nạn nhân chất độc da cam điôxin	137											137	
3.5	Liên hiệp các hội Khoa học và Nghệ thuật	44											44	
3.6	Hội Cựu thanh niên xung phong	152											152	
3.7	Hội Khuyến học	152											152	
3.8	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	87											87	
3.9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc	0												
3.10	Hội Cựu giáo chức	0												
3.11	Hội bảo vệ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	0												
3.12	Hội Tiêu chuẩn và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	0												
3.13	Hội Kiến trúc sư	65											65	
3.14	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	44											44	
III	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**	**1.449.954**	**686.993**	**18.000**	**72.604**	**65.248**	**0**	**15.138**	**3.078**	**214.160**	**34.288**	**61.718**	**318.295**	**56.438**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120.342							74	61.718		61.718	58.550	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	43.021							2.505	24.593			15.923	
3	Sở Giao thông Vận tải	46.874								34.288	34.288		12.586	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	689.584	678.626										10.958	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Sở Y tế	95.699	8.367		72.604				332				14.396	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67.649							167				11.544	55.938
7	Sở Khoa học và Công nghệ	34.608		18.000						2.940			13.668	
8	Sở Xây dựng	24.883								17.719			7.164	
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	96.918				65.248		15.138		4.500			12.032	
10	Sở Tư pháp	15.585								6.473			9.112	
11	Ban Dân tộc	6.294											6.294	
12	Sở Công Thương	20.630								10.168			10.462	
13	Sở Tài chính	14.644											14.644	
14	Văn phòng UBND tỉnh	33.537								5.440			28.097	
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.722											19.722	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.703								2.165			10.538	
17	Sở Nội vụ	32.253								2.848			28.905	500
18	Sở Ngoại vụ	12.765								1.746			11.019	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	44.769								39.562			5.207	
20	Thanh tra tỉnh	8.473											8.473	
21	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	6.818											6.818	
22	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.183											2.183	
B	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**57.235**	**20.887**	**0**	**0**	**14.280**	**22.068**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**20.887**	**20.887**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	12.323	12.323											
2	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	8.564	8.564											

--

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**36.348**	**0**	**0**	**0**	**14.280**	**22.068**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Đài Phát thanh - Truyền hình**	36.348				14.280	22.068							
C	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**124.112**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**122.812**	**900**
1	**Chi quốc phòng**	**77.589**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77.589**	**0**
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	48.789											48.789	
1.2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	28.800											28.800	
2	**Chi An ninh**	**46.523**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**45.223**	**900**
2.1	Công an tỉnh	46.523							400				45.223	900
D	**CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**7.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.070**	**0**
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	700											700	
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	240											240	
3	Tòa án nhân dân tỉnh	935											935	
4	Cục Thống kê	300											300	
5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600											600	
6	Cục Thi hành án Dân sự	400											400	
7	Cục Thuế tỉnh	800											800	
8	Công đoàn viên chức tỉnh	195											195	
9	Cục Hải quan tỉnh	1.000											1.000	
10	Cục Quản lý thị trường	1.900											1.900	
E	**CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI**	**46.000**											**46.000**	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	THÀNH PHỐ				HUYỆN			
		Tỉnh	Thành phố			Tỉnh	Huyện		
			T.phố	Phường	xã		Huyện	Thị trấn	xã
	THU NỘI ĐỊA								
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**								
1.1	Thuế giá trị gia tăng	100				100			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100				100			
1.3	Thuế tài nguyên	100				100			
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100				100			
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**								
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100				100			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100				100			
2.3	Thuế tài nguyên	100				100			
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100				100			
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**								
3.1	Thuế giá trị gia tăng								
-	Do Cục Thuế thu nộp	100				100			
-	Do Chi Cục Thuế thu nộp	50	50				100		
-	Do các phường thu nộp	50	50						
-	Do thị trấn thu nộp							100	
-	Do các xã thu nộp	50	50						100
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
-	Do Cục Thuế thu nộp	100				100			
-	Do Chi Cục Thuế thu nộp	50	50				100		
3.3	Thuế tài nguyên + Thuế tiêu thụ đặc biệt								
-	Do Cục Thuế thu nộp	100				100			
-	Do Chi Cục Thuế thu nộp		100				100		
-	Do các xã, phường, thị trấn thu nộp			100	100			100	100
4	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**								
4.1	Thuế giá trị gia tăng	100				100			
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100				100			
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100				100			
4.4	Thuế tài nguyên	100				100			
5	**Lệ phí trước bạ**								
5.1	Lệ phí trước bạ nhà, đất								
-	Nhà, đất thuộc địa bàn phường		50	50					
-	Nhà đất thuộc địa bàn xã, thị trấn				100			100	100
5.2	Lệ phí trước bạ khác		100				100		
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**								
-	Phát sinh trên địa bàn xã, phường, thị trấn			100	100			100	100
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**								
-	Phát sinh trên địa bàn phường		50	50					
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100			100	100
8	**Thuế thu nhập cá nhân**								
-	Do Cục Thuế thu nộp	100				100			
-	Do Chi Cục Thuế thu nộp		100				100		
9	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán**	100				100			
10	**Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng)**	100				100			
11	**Thu phí và lệ phí**								

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	THÀNH PHỐ				HUYỆN			
		Tỉnh	Thành phố			Tỉnh	Huyện		
			T.phố	Phường	xã		Huyện	Thị trấn	xã
11.1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn							
11.2	Các khoản phí, lệ phí còn lại								
-	Cục Thuế, cơ quan cấp tỉnh quản lý hoặc thu nộp	100				100			
-	Chi cục Thuế, cơ quan cấp huyện quản lý hoặc thu nộp		100				100		
-	Do các phường quản lý hoặc thu nộp			100					
-	Do các thị trấn quản lý hoặc thu nộp							100	
-	Do các xã quản lý hoặc thu nộp				100				100
12	**Thu tiền sử dụng đất**								
12.1	Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất								
-	Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan cấp tỉnh quản lý, sử dụng	100				100			
-	Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan cấp huyện quản lý, sử dụng		100				100		
12.2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án								
a	Dự án do nhà đầu tư thực hiện								
-	Quỹ đất tái định cư (sau khi trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp)	50	50			50	50		
-	Quỹ đất còn lại (sau khi trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp)	80	20			90	10		
-	Ghi thu tiền sử dụng đất tương ứng chi phí bồi thường, giải phòng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước	100				100			
b	Dự án từ nguồn ngân sách tỉnh do tỉnh quyết định đầu tư (sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư)								
-	Quỹ đất tái định cư	50	50			50	50		
-	Quỹ đất còn lại	80	20			90	10		
c	Dự án từ nguồn ngân sách huyện, thành phố		100				100		
	Trường hợp dự án đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện và có sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh thực hiện phân chia sau khi trừ kinh phí ngân sách tỉnh đầu tư		100				100		
d	Thu tiền sử dụng đất tương ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư do ngân sách tỉnh đầu tư	100				100			
12.3	Công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất								
-	Cấp tỉnh quyết định	100				100			
-	Cấp huyện quyết định		100				100		
13	**Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu**	100				100			

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	THÀNH PHỐ				HUYỆN			
		Tỉnh	Thành phố			Tỉnh	Huyện		
			T.phố	Phường	xã		Huyện	Thị trấn	xã
14	**Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước**								
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý	100				100			
-	Do cơ quan cấp huyện, thành phố quản lý		100				100		
15	**Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**								
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	100				100			
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước hàng năm		100				100		
16	**Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt và tịch thu khác**								
-	Do các xã, phường, thị trấn thực hiện			100	100			100	100
17	**Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (phần ngân sách địa phương được hưởng)**	**100**				**100**			
18	**Các khoản huy động, đóng góp**								
-	Huy động, đóng góp cho tỉnh	100				100			
-	Huy động, đóng góp cho huyện, thành phố		100				100		
-	Huy động, đóng góp cho các xã, phường, thị trấn			100	100			100	100
19	**Thu từ bán tài sản nhà nước**								
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thu nộp	100				100			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, thành phố quản lý thu nộp		100				100		
-	Do các xã, phường, thị trấn thu nộp			100	100			100	100
20	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước**								
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý thu nộp	100				100			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, thành phố xử lý thu nộp		100				100		
-	Do các xã, phường, thị trấn xử lý thu nộp			100	100			100	100
21	**Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế**								
-	Do cơ quan cấp tỉnh giao tài sản	100				100			
-	Do cơ quan cấp huyện, thành phố giao tài sản		100				100		
-	Do cơ quan cấp xã, phường, thị trấn giao tài sản			100	100			100	100
22	**Thu viện trợ**								
-	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100				100			
-	Viện trợ cho ngân sách huyện, thành phố		100				100		
-	Viện trợ cho ngân sách các xã, phường, thị trấn			100	100			100	100
23	**Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**	100				100			
24	**Các khoản thu khác**								
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu nộp	100				100			
-	Do cơ quan cấp huyện, thành phố quản lý thu nộp		100				100		
-	Các xã, phường, thị trấn quản lý thu nộp			100	100			100	100
25	**Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**								
-	Do các xã, phường, thị trấn quản lý			100	100			100	100
26	**Thu chuyển nguồn**								
-	Ngân sách tỉnh	100				100			
-	Ngân sách huyện, thành phố		100				100		
-	Ngân sách xã, phường, thị trấn			100	100			100	100
27	**Thu kết dư**								
-	Ngân sách tỉnh	100				100			
-	Ngân sách huyện, thành phố		100				100		
-	Ngân sách xã, phường, thị trấn			100	100			100	100

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**1.078.700**	**823.630**	**766.530**	**57.100**	**6.386.620**	**0**	**0**	**7.210.250**
1	Huyện Hữu Lũng	146.000	132.893	132.893		715.029			847.922
2	Huyện Chi Lăng	46.400	40.750	40.750		625.383			666.133
3	Thành phố Lạng Sơn	365.600	336.870	279.770	57.100	350.988			687.858
4	Huyện Cao Lộc	225.000	71.479	71.479		652.265			723.744
5	Huyện Lộc Bình	65.200	45.288	45.288		778.291			823.579
6	Huyện Đình Lập	26.900	49.956	49.956		391.353			441.309
7	Huyện Văn Lãng	86.500	30.536	30.536		487.547			518.083
8	Huyện Tràng Định	46.000	43.127	43.127		565.519			608.646
9	Huyện Văn Quan	22.800	20.946	20.946		584.695			605.641
10	Huyện Bình Gia	18.500	18.979	18.979		646.728			665.707
11	Huyện Bắc Sơn	29.800	32.806	32.806		588.822			621.628

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**1.380.974**		**25.573**	**1.355.401**
1	Huyện Hữu Lũng	157.629		12.422	145.207
2	Huyện Chi Lăng	109.558		4.130	105.428
3	Thành Phố Lạng Sơn	11.380		1.951	9.429
4	Huyện Cao Lộc	107.832		985	106.847
5	Huyện Lộc Bình	110.952		1.564	109.388
6	Huyện Đình Lập	90.578			90.578
7	Huyện Văn Lãng	88.358			88.358
8	Huyện Tràng Định	181.149		1.156	179.993
9	Huyện Văn Quan	189.658			189.658
10	Huyện Bình Gia	243.696			243.696
11	Huyện Bắc Sơn	90.184		3.365	86.819

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**1.744.319**	**1.166.153**	**578.166**	**425.046**	**341.464**	**341.464**	**0**	**83.582**	**83.582**	**0**	**297.746**	**158.477**	**158.477**	**0**	**139.269**	**139.269**	**0**	**1.021.527**	**666.212**	**666.212**	**0**	**355.315**	**355.315**	**0**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**122.903**	**53.169**	**69.734**	**12.347**	**0**	**0**	**0**	**12.347**	**12.347**	**0**	**31.236**	**13.682**	**13.682**		**17.554**	**17.554**		**79.320**	**39.487**	**39.487**		**39.833**	**39.833**	
II	**Ngân sách huyện**	**1.621.416**	**1.112.984**	**508.432**	**412.699**	**341.464**	**341.464**	**0**	**71.235**	**71.235**	**0**	**266.510**	**144.795**	**144.795**	**0**	**121.715**	**121.715**	**0**	**942.207**	**626.725**	**626.725**	**0**	**315.482**	**315.482**	**0**
1	Vốn lồng ghép Đề án GTNT giai đoạn 2021 - 2025					40.000	40.000																		
2	Huyện Hữu Lũng	169.702	126.126	43.576	61.060	56.060	56.060		5.000	5.000		9.471	0			9.471	9.471		99.171	70.066	70.066		29.105	29.105	
3	Huyện Chi Lăng	124.340	82.976	41.364	34.368	27.750	27.750		6.618	6.618		7.528	0			7.528	7.528		82.444	55.226	55.226		27.218	27.218	
4	Thành phố Lạng Sơn	11.260	3.544	7.716	7.333	3.544	3.544		3.789	3.789		2.664	0			2.664	2.664		1.263	0	0		1.263	1.263	
5	Huyện Cao Lộc	123.716	85.192	38.524	37.134	29.994	29.994		7.140	7.140		10.306	0			10.306	10.306		76.276	55.198	55.198		21.078	21.078	
6	Huyện Lộc Bình	130.988	85.815	45.173	26.054	19.745	19.745		6.309	6.309		8.695	0			8.695	8.695		96.239	66.070	66.070		30.169	30.169	
7	Huyện Đình Lập	118.075	86.133	31.942	49.969	40.467	40.467		9.502	9.502		4.846	0			4.846	4.846		63.260	45.666	45.666		17.594	17.594	
8	Huyện Văn Lãng	106.001	70.373	35.628	30.693	24.477	24.477		6.216	6.216		6.632	0			6.632	6.632		68.676	45.896	45.896		22.780	22.780	
9	Huyện Tràng Định	201.583	129.965	71.618	33.093	26.558	26.558		6.535	6.535		10.031	0			10.031	10.031		158.459	103.407	103.407		55.052	55.052	
10	Huyện Văn Quan	216.875	156.279	60.596	28.665	22.224	22.224		6.441	6.441		101.765	76.367	76.367		25.398	25.398		86.445	57.688	57.688		28.757	28.757	
11	Huyện Bình Gia	275.366	172.906	102.460	31.172	24.068	24.068		7.104	7.104		96.803	68.428	68.428		28.375	28.375		147.391	80.410	80.410		66.981	66.981	
12	Huyện Bắc Sơn	103.510	73.675	29.835	33.158	26.577	26.577		6.581	6.581		7.769	0			7.769	7.769		62.583	47.098	47.098		15.485	15.485	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG					**24.903.593**	**6.925.117**	**5.401.499**	**0**	**4.357.381**	**2.147.949**	**1.587.731**	**0**	**0**	**4.488.784**	**1.411.132**	**1.135.836**	**0**		
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					**16.394.506**	**6.916.224**	**0**	**0**	**2.483.741**	**2.143.919**	**0**	**0**	**0**	**2.966.178**	**1.411.132**	**0**	**0**		
A1	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**					**9.515.458**	**3.799.790**	**0**	**0**	**1.451.984**	**1.368.202**	**0**	**0**	**0**	**1.530.586**	**797.132**	**0**	**0**		
I	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**					**79.189**	**79.189**	**0**	**0**	**41.318**	**41.068**	**0**	**0**	**0**	**37.871**	**35.521**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**79.189**	**79.189**	**0**	**0**	**41.318**	**41.068**	**0**	**0**	**0**	**37.871**	**35.521**	**0**	**0**		
1	Trường PTDTNT THPT tỉnh	TPLS	3 tầng, diện tích sàn 1.166m2	2022-2024	1180/QĐ-UBND ngày15/6/2021	44.868	44.868			20.200	20.000				24.668	22.318			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Trường PTDTNT THPT Tràng Định	Tràng Định	3 tầng, diện tích sàn 1.262m2	2022-2024	1206/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	25.011	25.011			15.000	15.000				10.011	10.011			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Hữu Lũng	Hữu Lũng	Xây dựng mới khối nhà 3 tầng, cải tạo nhà đa năng	2023-2025	1046/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	9.310	9.310			6.118	6.068				3.192	3.192			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
II	**Y tế**					**29.999**	**29.999**	**0**	**0**	**22.800**	**22.800**	**0**	**0**	**0**	**7.199**	**7.199**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**29.999**	**29.999**	**0**	**0**	**22.800**	**22.800**	**0**	**0**	**0**	**7.199**	**7.199**	**0**	**0**		
1	Nâng cấp, cải tạo bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	thành phố Lạng Sơn	Xây mới nhà điều trị kỹ thuật 02 tầng và hạng mục phụ	2022-2024	1585/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	6.999	6.999			6.300	6.300				699	699			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Dự án đầu tư xây dựng khoa Truyền nhiễm Bệnh viện đa khoa	thành phố Lạng Sơn	03 tầng, 83 giường bệnh	2022-2024	1584/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	23.000	23.000			16.500	16.500				6.500	6.500			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**66.764**	**66.764**	**0**	**0**	**5.300**	**5.300**	**0**	**0**	**0**	**21.000**	**21.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**6.300**	**6.300**	**0**	**0**	**5.300**	**5.300**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**		
1	Hồ Bản Chành, xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	Lộc Bình		2022-2024	2314/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	6.300	6.300			5.300	5.300				1.000	1.000			Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
	Dự án Khởi công mới 2024					**60.464**	**60.464**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**		
1	Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	thành phố Lạng Sơn	1563m	2024-2026	2213/QĐ-UBND ngày 11/11/2021; 1787/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	60.464	60.464			0					20.000	20.000			Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	
IV	**Giao thông**					**914.549**	**664.299**	**0**	**0**	**185.678**	**185.078**	**0**	**0**	**0**	**119.374**	**119.374**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**914.549**	**664.299**	**0**	**0**	**185.678**	**185.078**	**0**	**0**	**0**	**119.374**	**119.374**	**0**	**0**		
1	Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2021-2024	1169/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	164.268	164.268			50.285	50.285				95.153	95.153			Sở Giao thông vận tải	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư thành phố Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND 29/12/2022	690.313	440.063			80.000	80.000				20.000	20.000			UBND thành phố Lạng Sơn	
3	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bình Xá - Bắc Xa) đoạn từ Km19 đến Km43.	Đình Lập	Cải tạo, sửa chữa 23,3km	2022-2024	1148/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; 2028/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	45.068	45.068			41.000	40.400				4.068	4.068			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	
4	Cải tạo sửa chữa đường tỉnh ĐT. 239 (Pác Ve - Điểm He) đoạn từ Km15+700 đến Km23+500	Văn Lãng	7,8km	2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	14.900	14.900			14.393	14.393				153	153			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	
V	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**					**84.700**	**58.126**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.574**	**0**	**0**	**0**		
	Dự án Khởi công mới 2024					**84.700**	**58.126**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.574**	**0**	**0**	**0**		
1	Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia	Bình Gia	05 tầng + 01 tầng bán hầm	2024-2026	968/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	44.900	29.900			**0**					5.000				UBND huyện Bình Gia	
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở Huyện Ủy Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xây mới khối nhà 05 tầng	2024-2026	1475/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	39.800	28.226			**0**					3.574				UBND huyện Bắc Sơn	
VI	**Công trình công cộng tại các đô thị**					**216.335**	**75.868**	**0**	**0**	**79.016**	**73.016**	**0**	**0**	**0**	**10.302**	**2.852**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**216.335**	**75.868**	**0**	**0**	**79.016**	**73.016**	**0**	**0**	**0**	**10.302**	**2.852**	**0**	**0**		
1	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh)	TPLS		2021-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2020; 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	216.335	75.868			79.016	73.016				10.302	2.852			UBND TP Lạng Sơn	
VII	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**					**213.430**	**213.430**	**0**	**0**	**87.808**	**35.876**	**0**	**0**	**0**	**70.000**	**50.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**213.430**	**213.430**	**0**	**0**	**87.808**	**35.876**	**0**	**0**	**0**	**70.000**	**50.000**	**0**	**0**		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430			87.808	35.876				70.000	50.000			UBND huyện Hữu Lũng	
VIII	**Xã hội**					**40.167**	**14.410**	**0**	**0**	**14.200**	**14.200**	**0**	**0**	**0**	**210**	**210**	**0**	**0**	**0**	
	Dự án chuyển tiếp					**40.167**	**14.410**	**0**	**0**	**14.200**	**14.200**	**0**	**0**	**0**	**210**	**210**	**0**	**0**		
1	Khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4 (giải phóng mặt bằng nút giao thông số 3)			2013-2022	1047/QĐ-UBND ngày 6/6/2019; 155/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	40.167	14.410			14.200	14.200				210	210			UBND thành phố Lạng Sơn	
IX	**Đối ứng dự án ODA**					**283.663**	**283.663**	**0**	**0**	**145.478**	**145.478**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**283.663**	**283.663**	**0**	**0**	**145.478**	**145.478**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**		
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh LS		2016-2023	1205/QĐ-TTg 17/8/2017;1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	283.663	283.663			145.478	145.478	0	0		20.000	20.000	0	0		
-	*Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công*				*1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021*	*240.763*	*240.763*			18.000	18.000								*Ban Quản lý ĐTXD tỉnh*	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	*Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp*				*699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND*	*42.900*	*42.900*			10.000	10.000				20.000	20.000			*Sở NN&PTNT*	
X	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**					**6.630.975**	**1.440.000**	**0**	**0**	**282.135**	**257.135**	**0**	**0**	**0**	**1.088.564**	**393.484**	**0**	**0**		
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022	5.000.000	500.000			1.057	1.057				886.770	268.740			Ban QLDA ĐTXD tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
2	Hỗ trợ đề án GTNT giai đoạn 2021-2025	toàn tỉnh		2021-2025	162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	628.000	130.000			50.000	50.000				40.000	40.000			Sở Giao thông vận tải	
3	Hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan		2023-2025	846-TB/VPTU ngày 30/8/2021; 3760/VP-KT ngày 06/9/2021; 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 (Văn Quan)	51.975	12.000			10.719	10.719				1.281	1.281			UBND huyện Văn Quan	
4	GPMB dự án Hồ chứa nước Bản Lải	Lộc Bình, Đình Lập			5042/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2019	193.000	193.000			107.082	82.082				11.100	11.100			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Các chính sách hỗ trợ đầu tư	toàn tỉnh		2021-2025		485.000	485.000			9.022	9.022				60.000	60.000			Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6	Đối ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh		2021-2025		273.000	120.000			104.255	104.255	0	0		89.413	12.363	0	0	Đối ứng các Chương trình MTQG	
-	*Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*									*2.684*	*2.684*				*1.895*	*1.895*				
-	*Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*									*1.346*	*1.346*				*398*	*398*				
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*									*100.225*	*100.225*				*87.120*	*10.070*				
XI	**Trả nợ gốc, lãi vay**					**80.612**	**80.612**			**74.720**	**74.720**				**10.700**	**10.700**			Sở Tài chính	
XII	**Bội chi NSĐP**					**59.800**	**59.800**			**78.900**	**78.900**				**9.800**	**9.800**			Sở Tài chính	
XIII	**Chuẩn bị đầu tư**					**13.400**	**13.400**			**9.620**	**9.620**				**3.400**	**3.400**				
XIV	**Dự án trình HĐND tỉnh quyết định kéo dài thời gian bố trí vốn**					**230.875**	**149.230**			**85.424**	**85.424**				**3.592**	**3.592**				
XV	**Phân cấp cho cấp huyện**					**571.000**	**571.000**			**339.587**	**339.587**				**120.000**	**120.000**			Phân cấp cho cấp huyện	
1	Thành phố Lạng Sơn									36.432	36.432				12.850	12.850				
2	Huyện Hữu Lũng									32.869	32.869				12.080	12.080				
3	Huyện Chi Lăng									25.831	25.831				9.480	9.480				
4	Huyện Cao Lộc									32.081	32.081				11.433	11.433				
5	Huyện Lộc Bình									32.268	32.268				11.275	11.275				
6	Huyện Đình Lập									27.832	27.832				10.044	10.044				
7	Huyện Văn Lãng									28.761	28.761				9.474	9.474				
8	Huyện Tràng Định									31.785	31.785				11.552	11.552				
9	Huyện Văn Quan									29.194	29.194				9.963	9.963				
10	Huyện Bình Gia									34.057	34.057				12.241	12.241				
11	Huyện Bắc Sơn									28.476	28.476				9.608	9.608				
A2	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**			-	-	**6.804.280**	**3.041.866**	**0**	**0**	**1.002.057**	**766.217**	**0**	**0**	**0**	**1.421.592**	**600.000**	**0**	**0**		
I	**Văn hóa, du lịch**					**9.996**	**9.996**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.996**	**7.996**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**9.996**	**9.996**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.996**	**7.996**	**0**	**0**		

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Tôn tạo di tích Đội cứu quốc quân Bắc Sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	Bắc Sơn	Xây mới nhà đón tiếp, BQL, bảo vệ, hạng mục phụ	2023-2024	2358/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.996	9.996			2.000	0				7.996	7.996			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
II	**Giao thông**					**125.184**	**123.237**	**0**	**0**	**40.569**	**30.269**	**0**	**0**	**0**	**28.648**	**28.648**	**0**	**0**		
	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					**38.908**	**37.161**	**0**	**0**	**24.300**	**14.200**	**0**	**0**	**0**	**13.361**	**13.361**	**0**	**0**		
1	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Đề Thám - Pàn Dào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	Tràng Định		2021-2023	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	38.908	37.161			24.300	14.200				13.361	13.361			UBND huyện Tràng Định	
	Dự án chuyển tiếp					**45.356**	**45.356**	**0**	**0**	**16.069**	**16.069**	**0**	**0**	**0**	**4.287**	**4.287**	**0**	**0**		
1	Cải tạo sửa chữa đường Khuổi Khín - Bản Chắt (ĐT237), đoạn từ K14+320 đến Km32	Đình Lập		2022-2024	2199/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 1447/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	45.356	45.356			16.069	16.069				4.287	4.287			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	
	Dự án khởi công mới 2024					**40.920**	**40.720**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.000**	**11.000**	**0**	**0**		
	Dự án Đường Lũng Vài - Bình Độ -Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20	Tràng Định	7,5km	2024-2026	2196/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 942/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	40.920	40.720			200	0				11.000	11.000			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	
III	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**					**213.430**	**213.430**	**0**	**0**	**87.808**	**32.659**	**0**	**0**	**0**	**70.000**	**20.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**213.430**	**213.430**	**0**	**0**	**87.808**	**32.659**	**0**	**0**	**0**	**70.000**	**20.000**	**0**	**0**		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430			87.808	32.659				70.000	20.000			UBND huyện Hữu Lũng	
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**					**56.548**	**56.548**	**0**	**0**	**6.400**	**3.600**	**0**	**0**	**0**	**21.500**	**21.500**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**36.576**	**36.576**	**0**	**0**	**6.300**	**3.600**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**		
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	36.576	36.576			6.300	3.600				15.000	15.000			Công an tỉnh Lạng Sơn	
	Dự án khởi công mới 2024					**19.972**	**19.972**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.500**	**6.500**	**0**	**0**		
1	Trụ sở Báo Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn	06 tầng; diện tích sàn 1.830m2	2024-2026	2252/QĐ-UBND ngày 17/11/2021; 943/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	19.972	19.972			100					6.500	6.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
V	**KHCN**					**14.119**	**14.119**	**0**	**0**	**8.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.619**	**5.619**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**14.119**	**14.119**	**0**	**0**	**8.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.619**	**5.619**	**0**	**0**		
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	TPLS	Trạm và thiết bị	2022-2023	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	14.119	14.119			8.500	0				5.619	5.619			Sở Khoa học và Công nghệ	
VI	**Công trình công cộng tại các đô thị**					**216.335**	**75.868**	**0**	**0**	**79.016**	**21.000**	**0**	**0**	**0**	**10.302**	**7.450**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**216.335**	**75.868**	**0**	**0**	**79.016**	**21.000**	**0**	**0**	**0**	**10.302**	**7.450**	**0**	**0**		
1	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh)	thành phố Lạng Sơn		2021-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2020; 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	216.335	75.868			79.016	21.000				10.302	7.450			UBND thành phố Lạng Sơn	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
VII	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**					**5.273.000**	**1.653.000**	**0**	**0**	**104.075**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**963.820**	**195.080**	**0**	**0**		
1	Đối ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	153.000			104.075	5.000	0	0		963.820	195.080	0	0		
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*									99.950	5.000				77.050	77.050			Đối ứng các Chương trình MTQG	
2	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, Cao Lộc	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022	5.000.000	1.500.000			4.125	0				886.770	118.030			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VIII	**Cân đối cho cấp huyện**					**600.000**	**600.000**			**595.800**	**595.800**				**263.700**	**263.700**			phân cấp cho huyện	
IX	**Quỹ phát triển đất**					**269.142**	**269.142**			**73.040**	**73.040**				**33.630**	**33.630**			Sở Tài chính	
X	**Dự án trình HĐND tỉnh quyết định kéo dài thời gian bố trí vốn**					**26.526**	**26.526**			**4.849**	**4.849**				**16.377**	**16.377**				
A3	**Xổ số kiến thiết**					**74.768**	**74.568**	**0**	**0**	**29.700**	**9.500**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**14.000**	**0**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**59.768**	**59.568**	**0**	**0**	**29.700**	**9.500**	**0**	**0**	**0**	**7.550**	**7.550**	**0**	**0**		
1	Trường PTDTNT THPT tỉnh	thành phố Lạng Sơn	3 tầng, diện tích sàn 1.166m2	2022-2024	1180/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 1935/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	44.868	44.868			20.200					2.350	2.350			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất các Trung tâm: Kiểm soát bệnh tật, Giám định Y khoa, Giám định Pháp y	TPLS	Cải tạo, sửa chữa nhà A, xây mới 02 nhà bảo vệ, cải tạo HTKT	2022-2024	1317/QĐ-UBND ngày 04/7/2021; 702/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	14.900	14.700			9.500	9.500				5.200	5.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
	Dự án khởi công mới 2024					**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.450**	**6.450**	**0**	**0**		
1	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Lộc Bình	Lộc Bình	Xây mới nhà lớp học 03 tầng, các hạng mục phụ trợ	2024-2026	1775/QĐ-UBND ngày 07/11/2022; 1887/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	15.000	15.000			0					6.450	6.450			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC**					**8.298.304**	**0**	**5.199.609**	**0**	**1.771.087**	**0**	**1.489.208**	**0**	**0**	**1.471.730**	**0**	**1.084.960**	**0**		
I	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**151.291**	**0**	**151.291**	**0**	**20.083**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**15.000**	**0**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					**151.291**	**0**	**151.291**	**0**	**20.083**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**15.000**	**0**		
1	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	Huyện Văn Lãng, Văn Quan	Đảm bảo tưới 803ha	2023-2025	227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022; 736a/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	151.291		151.291		20.083		20.000			15.000		15.000		Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT- Sở Nông nghiệp và PTNT	
II	**Ngành/Lĩnh vực Khu công nghiệp và Khu Kinh tế**					**416.212**	**0**	**415.612**	**0**	**253.688**	**0**	**253.148**	**0**	**0**	**33.352**	**0**	**33.352**	**0**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					**416.212**	**0**	**415.612**	**0**	**253.688**	**0**	**253.148**	**0**	**0**	**33.352**	**0**	**33.352**	**0**		
1	Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình chiểu)	TPLS	Đường giao thông cấp II. Chiều dài tuyến 654m	2022-2025	57/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	143.000		142.700		131.088		130.848			852		852		UBND thành phố Lạng Sơn	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	Hữu Lũng	Xây dựng 01 nút giao đường ô tô cao tốc theo tiêu chuẩn TCVN 5729:2012	2023-2025	560/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	193.112		192.912		102.500		102.300			20.000		20.000		Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	
3	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Huyện Cao Lộc	400m đường 54m	2023-2025	39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	80.100		80.000		20.100		20.000			12.500		12.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
III	**Ngành/Lĩnh vực Giao thông**					**7.386.704**	**0**	**4.288.906**	**0**	**1.326.619**	**0**	**1.085.660**	**0**	**0**	**1.244.441**	**0**	**857.671**	**0**		
III.1	***Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội***					***5.000.000***	***0***	***2.500.000***	***0***	***700.000***	***0***	***500.000***	***0***	***0***	***886.770***	***0***	***500.000***	***0***		
	Các dự án khởi công mới năm 2024					**5.000.000**	**0**	**2.500.000**	**0**	**700.000**	**0**	**500.000**	**0**	**0**	**886.770**	**0**	**500.000**	**0**		
1	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn		2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022	5.000.000		2.500.000		700.000		500.000			886.770		500.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
III.2	***Danh mục dự án khác***					***2.386.704***	***0***	***1.788.906***	***0***	***626.619***	***0***	***585.660***	***0***	***0***	***357.671***	***0***	***357.671***	***0***		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024					**842.573**	**0**	**785.315**	**0**	**406.960**	**0**	**381.960**	**0**	**0**	**270.347**	**0**	**270.347**	**0**		
1	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập	Huyện Đình Lập	39,2 Km đường cấp V miền núi	2015-2024	2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1570a/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	542.854		486.196		172.794		147.794			205.402		205.402		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	25,532 km cấp IV miền núi	2021-2024	789/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	299.719		299.119		234.166		234.166			64.945		64.945		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					**1.396.372**	**0**	**856.032**	**0**	**219.459**	**0**	**203.700**	**0**	**0**	**82.324**	**0**	**82.324**	**0**		
1	Dự án Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn	Huyện Bắc Sơn	7,655 Km đường cấp VI miền núi	2022-2025	543/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	117.470		117.370		73.783		73.700			6.300		6.300		Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	
2	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	Huyện Đình Lập	10,3Km đường cấp III miền núi	2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	338.912		338.662		100.250		100.000			41.024		41.024		Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	
3	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	Huyện Bình Gia	21,9 km cấp VI miền núi	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	249.677		150.000		45.176		30.000			20.000		20.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư thành phố Lạng Sơn	thành phố		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	690.313		250.000		250					15.000		15.000		UBND thành phố Lạng Sơn	
	Các dự án khởi công mới năm 2024					**147.759**	**0**	**147.559**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**5.000**	**0**		

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	Huyện Hữu Lũng	4,9km đường cấp III miền núi	2024-2027	43/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 06/NQ-HĐND ngày 24/3/2022; 1908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	147.759		147.559		200					5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IV	**Ngành/Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**					**45.097**	**0**	**45.000**	**0**	**39.997**	**0**	**39.900**	**0**	**0**	**5.100**	**0**	**5.100**	**0**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024					**45.097**	**0**	**45.000**	**0**	**39.997**	**0**	**39.900**	**0**	**0**	**5.100**	**0**	**5.100**	**0**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn (phòng học + KTX)	TPLS	nhà 04 tầng, diện tích sàn 4680m	2022-2025	551/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	45.097		45.000		39.997		39.900			5.100		5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
V	**Ngành/Lĩnh vực Công nghệ thông tin**					**200.200**	**0**	**200.000**	**0**	**31.900**	**0**	**31.700**	**0**	**0**	**133.837**	**0**	**133.837**	**0**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					**200.200**	**0**	**200.000**	**0**	**31.900**	**0**	**31.700**	**0**	**0**	**133.837**	**0**	**133.837**	**0**		
1	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	tỉnh Lạng Sơn	xây dựng hạ tầng số và nền tảng số dùng chung của tỉnh	2023-2024	38/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 1690/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	200.200		200.000		31.900		31.700			133.837		133.837		Sở Thông tin và Truyền thông	
VI	**NHIỆM VỤ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KTXH**					**98.800**	**0**	**98.800**	**0**	**98.800**	**0**	**58.800**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**40.000**	**0**		
1	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	Xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 trung tâm y tế huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Bắc Sơn	2022-2023	17/NQ-HĐND ngày 29/8/2022	98.800		98.800		98.800		58.800			40.000		40.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**					**210.783**	**8.893**	**201.890**	**0**	**102.553**	**4.030**	**98.523**	**0**	**0**	**50.876**		**50.876**	**0**		
C1	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**					**148.941**	**7.092**	**141.849**	**0**	**56.350**	**2.684**	**53.666**	**0**	**0**	**37.592**		**37.592**	**0**		
I	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**					**25.311**	**1.205**	**24.106**	**0**	**10.616**	**506**	**10.110**	**0**	**0**	**7.192**		**7.192**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**18.551**	**927**	**17.624**	**0**	**10.616**	**506**	**10.110**	**0**	**0**	**5.692**		**5.692**	**0**		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	thị trấn Bắc Sơn	2022-2024	Xây mới khối nhà 2 tầng (gồm phòng học; phòng ở HSNT; phòng QLHSNT; phòng giáo dục VHDT)	834/QĐ-UBND ngày 01/6/202	8.466	423	8.043		5.308	253	5.055			2.988		2.988		Sở Giáo dục và Đào tạo	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Trường PTDTNT THCS và THPT Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2022-2024	Xây mới phòng học; cải tạo phòng ở HSNT; cải tạo dãy nhà 1 tầng 02 gian cấp 4 làm phòng ở và khu tắm cho HSNT.	2061/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	3.305	165	3.140		2.891	138	2.753			387		387		Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Văn Quan	thị trấn Văn Quan	2023-2025	Xây mới nhà lớp học và nhà nội dung (2 tầng) và các hạng mục phụ trợ	1093/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	6.780	339	6.441		2.417	115	2.302			2.317		2.317		Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Dự án khởi công mới năm 2024					**6.760**	**278**	**6.482**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**		**1.500**	**0**		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Hữu Lũng	thị trấn Hữu Lũng	2024-2026			4.560	208	4.352		0					900		900		Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	thị trấn Lộc Bình	2024-2026			1.100	35	1.065		0					300		300		Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Trường PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	thị trấn Văn Lãng	2024-2026			1.100	35	1.065		0					300		300		Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**					**34.053**	**1.622**	**32.431**	**0**	**14.271**	**680**	**13.591**	**0**	**0**	**4.778**		**4.778**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**22.053**	**1.050**	**21.003**	**0**	**12.671**	**604**	**12.067**	**0**	**0**	**1.317**		**1.317**	**0**		
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2022-2024	Bảo tồn giá trị văn hóa vật thể: Giếng Tiên, Khu nhà sàn truyền thống tiêu biểu, Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng…		8.000	381	7.619		0					0				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Tôn tạo Khu di tích khu tích khởi nghĩa Bắc Sơn, hạng mục: Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích	Các xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, xã Tân Lập huyện Bắc Sơn	2023-2025	Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích.	1328/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023	14.053	669	13.384		12.671	604	12.067			1.317		1.317		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
	Dự án khởi công mới năm 2024					**12.000**	**572**	**11.428**	**0**	**1.600**	**76**	**1.524**	**0**	**0**	**3.461**		**3.461**	**0**		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng).	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2024-2025			6.000	286	5.714		800	38	762			2.000		2.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)	thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên	2024-2025			6.000	286	5.714		800	38	762			1.461		1.461		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
III	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**					**31.484**	**1.499**	**29.985**	**0**	**13.160**	**627**	**12.533**	**0**	**0**	**17.452**		**17.452**	**0**		
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Bình Gia	huyện Bình Gia	2022-2024	Cải tạo, sửa chữa khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ	2099/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	31.484	1.499	29.985		13.160	627	12.533			17.452		17.452		Sở Y tế	
IV	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**					**58.093**	**2.766**	**55.327**	**0**	**18.303**	**871**	**17.432**	**0**	**0**	**8.170**		**8.170**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**55.339**	**2.635**	**52.704**	**0**	**18.303**	**871**	**17.432**	**0**	**0**	**6.386**		**6.386**	**0**		
1	Dự án chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			6.500	310	6.190		4.075	194	3.881			0				Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Dự án hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			44.884	2.137	42.747		12.731	606	12.125			4.045		4.045		Sở Thông tin và Truyền thông	
3	Dự án hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			3.955	188	3.767		1.497	71	1.426			2.341		2.341	0	Sở Thông tin và Truyền thông	
	Dự án khởi công mới năm 2024					**2.754**	**131**	**2.623**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.784**		**1.784**	**0**		
1	Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc	tỉnh Lạng Sơn	2024-2025			2.754	131	2.623		0					1.784		1.784		Sở Thông tin và Truyền thông	
C2	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**					**61.842**	**1.801**	**60.041**	**0**	**46.203**	**1.346**	**44.857**	**0**	**0**	**13.284**		**13.284**	**0**		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm					**61.842**	**1.801**	**60.041**	**0**	**46.203**	**1.346**	**44.857**	**0**	**0**	**13.284**		**13.284**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp					**38.878**	**1.132**	**37.746**	**0**	**34.442**	**1.003**	**33.439**	**0**	**0**	**4.307**		**4.307**	**0**		
1	Dự án Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn	2022-2024	Xây dựng nhà xưởng thực hành, phòng học, nhà đa năng và trang thiết bị, phương tiện đào tạo	568/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	38.878	1.132	37.746		34.442	1.003	33.439			4.307		4.307		Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	
	Dự án khởi công mới năm 2024					**11.330**	**330**	**11.000**	**0**	**7.210**	**210**	**7.000**	**0**	**0**	**2.100**		**2.100**	**0**		

SỐ TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn đã bố trí hết các năm 2021-2023				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/12/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP	NSTW	ODA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia	huyện Bình Gia	2024-2025	Sửa chữa, nâng cấp khu vực hành chính và hạng mục phụ trợ		8.240	240	8.000		4.120	120	4.000			2.100		2.100		UBND huyện Bình Gia	
2	Dự án Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan	huyện Văn Quan	2024-2025	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình, mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo		3.090	90	3.000		3.090	90	3.000			0				UBND huyện Văn Quan	
	Dự án chuyển tiếp (Tiểu dự án 3)					**11.634**	**339**	**11.295**	**0**	**4.551**	**133**	**4.418**	**0**	**0**	**6.877**		**6.877**	**0**		
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Lạng Sơn	2023-2024	Đầu tư mới máy chủ; hệ thống kiosk thông minh; thiết bị giám sát khai báo ý tế thông minh; hệ thống hội nghị trực tuyến	1835/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	11.634	339	11.295		4.551	133	4.418			6.877		6.877		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	